TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:09/2022/HNGĐ-ST
Ngày 28-4-2022
V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - chủ toạ phiên toà: Bà Đoàn Thị Oanh
Các Hội thẩm nhân dân:
Ông Trần Anh Dũng
Ông Nguyễn Văn Kiểm

- Thư ký phiên tòa: bà Vi Thị Lan Phương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên tham gia phiên tòa: ông Nguyễn Văn Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 10/2022/TLST- HNGĐ ngày 12 tháng 01 năm 2022 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 47/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 3 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 29/2022/QĐST-HNGĐ ngày 20/4/2022 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn*: ông Nguyễn Tiến Th, sinh năm 1959 (có mặt)
Nơi ĐKHK: thôn Đ, xã S, huyện T, tỉnh B;
Nơi cư trú: thôn tổ dân phố H, phường Đ, thành phố Ph, tỉnh Th.
* *Bị đơn*: Bà Dương Thị M, sinh năm 1960 (vắng mặt)
Nơi cư trú: thôn T, xã Ng, huyện T, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 31/12/2021, bản tự khai và các lời khai tiếp theo nguyên đơn ông Nguyễn Tiến Th trình bày:

Ông và bà Dương Thị M kết hôn năm 1978, ông bà được tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã S, huyện T, tỉnh B nhưng đến nay ông không còn giữ được Giấy chứng nhận kết hôn. Sau khi kết hôn, bà M về làm dâu nhà ông, vợ chồng ông bà sinh sống tại thôn Đ, xã S. Đến năm 1989 ông đi xuất khẩu lao động tại công hòa liên bang Ng, thời gian ông đi xuất khẩu tại Ng thì không có điều kiện về thăm nhà. Quá trình vợ chồng chung sống ông và bà

M mâu thuẫn từ năm 1985 do ông thường xuyên vắng nhà, bà M ở nhà mâu thuẫn với bố mẹ chồng, ông đã cố gắng hòa giải nhưng không được. Tình cảm giữa ông và bà M ngày càng mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Đến năm 2019 ông về Việt Nam và ở tại thành phố Ph, tỉnh Th. Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng không chung sống với nhau nhiều năm nên ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà M.

Về con chung: ông bà có 02 con chung là Nguyễn Tiến V, sinh năm 1979 và Nguyễn Thị V, sinh năm 1982. Hiện hai con đã trưởng thành nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác: ông Th không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên toà ông Th có mặt giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với bà M.Về con chung, tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác: ông Th không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn bà Dương Thị M trong quá trình giải quyết vụ án bà M không đến Tòa án làm việc, không nộp cho Tòa án bản tự khai và trình bày ý kiến về việc ông Th xin ly hôn với bà.Tại phiên toà bà M vắng mặt.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đảm bảo theo quy định.

Đối với những người tham gia tố tụng: nguyên đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật. Bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn xử cho ông Nguyễn Tiến Th được ly hôn bà Dương Thị M.

Về án phí: do ông Th là người cao tuổi nên ông Nguyễn Tiến Th được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào ý kiến đề nghị của đương sự. Căn cứ vào kết quả thảo luận nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết, thủ tục tố tụng: ông Th khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà M có nơi cư trú tại thôn T, xã Ng, huyện T, tỉnh B. Tòa án nhân dân huyện T đã thụ lý giải vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình là đúng pháp luật, đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành hòa giải nhưng không thành nên đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định.

Tại phiên tòa bà M vắng mặt nhưng đã được triệu tập lần thứ hai nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bà M là đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: ông Th và bà M kết hôn với nhau năm 1978 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã S nhưng đến

nay Giấy chứng nhận kết hôn đã bị hư hỏng không còn nữa. Sau khi kết hôn, ông bà đã có thời gian chung sống hạnh phúc. Đến khoảng năm 1985 thì mâu thuẫn vợ chồng phát sinh. Nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn là do ông Th đi xuất khẩu lao động không có nhà, bà M ở nhà nhiều lần mâu thuẫn với bố mẹ chồng, vợ chồng thường xuyên cãi nhau dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn. Năm 2019 ông về Việt Nam, mỗi người sống một nơi, không quan tâm chăm sóc nhau nhiều năm. Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, ông xin được ly hôn với bà M.

Hội đồng xét xử thấy: ông Th không xuất trình được Giấy chứng nhận kết hôn nhưng ông Th trình bày là ông và bà M có đăng ký kết hôn với nhau tại UBND xã S từ năm 1978. Tại biên bản làm việc với Ủy ban nhân dân xã S cho biết các trường hợp kết hôn từ năm 1979 trở về trước không còn lữu trữ được sổ đăng ký kết hôn Tại sổ đăng ký thường trú của hộ ông Nguyễn Tiến Th gồm có ông Th là chủ hộ, bà Dương Thị M là vợ và con Nguyễn Tiến V. Qua làm việc với chính quyền địa phương đều xác nhận khoảng năm 1978 ông Th và bà Minh có tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương và chung sống với nhau từ năm 1978 cho đến nay. Ông Th, bà M đã có 2 con chung là Nguyễn Tiến V, sinh năm 1979 và Nguyễn Thị V, sinh năm 1982. Hiện nay không còn giấy chứng nhận đăng ký kết hôn nhưng ông Th và bà M chung sống với nhau trước ngày 03/01/1987 nên quan hệ hôn nhân giữa ông Th và bà M là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống ông bà đã có nhiều mâu thuẫn, bà M đã về nhà bố mẹ đẻ sinh sống từ năm 2000, vợ chồng sống ly thân nhiều năm nay, không quan tâm, chăm sóc nhau, mâu thuẫn giữa ông Th và bà M đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nay ông Th yêu cầu ly hôn bà M. Tòa án đã tiến hành hòa giải để ông bà đoàn tụ nhưng không thành. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, cần xử cho ông Th được ly hôn bà M là phù hợp.

[3] Về con chung: ông Th, bà M có 02 con chung là Nguyễn Tiến V, sinh năm 1979 và Nguyễn Thị V, sinh năm 1982. Hiện hai con đã trưởng thành ông Th không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác: ông Th không đề nghị giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: ông Th phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng do ông Th là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm quy định điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[6] Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình;

Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: ông Nguyễn Tiến Th được ly hôn bà Dương Thị M.

2. Về án phí: ông Nguyễn Tiến Th được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày nhận được (hoặc niêm yết) bản án./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh B;
- VKSND huyện T;
- CCTHADS huyện T;
- UBND xã S;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Đoàn Thị Oanh